

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA LÂM NGHIỆP**



MAI ANH TIỂU

**TÌM HIỂU THỰC TRẠNG QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG
CHO NGƯỜI DÂN TỘC Ở XÃ PHAN SƠN,
HUYỆN BÁC BÌNH, TỈNH BÌNH THUẬN**

**LUẬN VĂN CUỐI KHÓA TỐT NGHIỆP
KỸ SƯ LÂM NGHIỆP**

**TP. HỒ CHÍ MINH
Tháng 6 năm 2007**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA LÂM NGHIỆP**



**TÌM HIỂU THỰC TRẠNG QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG
CHO NGƯỜI DÂN TỘC Ở XÃ PHAN SƠN,
HUYỆN BÁC BÌNH, TỈNH BÌNH THUẬN**

**LUẬN VĂN CUỐI KHOÁ KỸ SƯ
CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP**

**Người hướng dẫn: ThS. NGUYỄN QUỐC BÌNH
Sinh viên thực hiện: MAI ANH TIỂU**

**TP. HỒ CHÍ MINH
Tháng 6 năm 2007**

LỜI CẢM ƠN

Xin chân thành cảm ơn:

- Ban giám hiệu trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh
- Ban chủ nhiệm khoa Lâm Nghiệp
- Toàn thể quý thầy cô và cán bộ nhân viên trường Đại học Nông Lâm TP. HCM đã tận tình giảng dạy và giúp đỡ chúng tôi trong suốt thời gian học tập.

Xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến:

- Thầy Nguyễn Quốc Bình đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi hoàn thành tốt luận văn này.
- Cảm ơn Ban giám đốc và Cán bộ, Nhân viên Ban quản lý rừng Phòng hộ Sông Lũy, Lãnh đạo địa phương và Bà con xã Phan Sơn, cùng bạn bè, người thân trong gia đình đã giúp đỡ, động viên tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện đề tài này.

Người thực hiện

Mai Anh Tiểu

MỤC LỤC

Trang

Chương 1

ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	1
1.1. Đặt vấn đề	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	3

Chương 2

TỔNG QUAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU	4
2.1. Tổng quan nghiên cứu	4
2.1.1. Mục đích của công tác giao khoán quản lý và bảo vệ rừng	4
2.1.2 - Ý nghĩa thực tiễn của công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng	5
2.2. Địa điểm nghiên cứu	7
2.2.1. Lý do lựa chọn địa điểm nghiên cứu	7
2.2.2. Địa điểm nghiên cứu và tình hình kinh tế - xã hội	7

Chương 3

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	14
3.1. Nội dung nghiên cứu	14
3.2. Phương pháp nghiên cứu	15
3.2.1. Ngoại nghiệp	15
3.2.2. Nội nghiệp.....	15
3.2.3. Tiến trình nghiên cứu	16

Chương 4

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN.....	17
4.1. Thực trạng chung về quản lý và bảo vệ rừng từ năm 2003 đến nay ...	17
4.1.1. Công tác tuyên truyền học tập các quy định về bảo vệ rừng	19
4.1.2. Công tác phòng chống cháy rừng.....	19
4.1.3. Công tác kiểm tra giám sát, nghiệm thu lâm sản.....	20
4.1.4. Công tác tổ chức kiểm tra truy quét CPR.....	21

4.1.5. Công tác xử lý vi phạm Lâm luật:.....	21
4.1.6. Đánh giá chung.....	23
4.2. Thực hiện giao khoán bảo vệ rừng đến hộ trong 04 năm (2003 – 2006)24	
4.2.1. Thực hiện kế hoạch giao khoán	24
4.2.2. Đánh giá kết quả về bảo vệ rừng qua công tác giao khoán.....	25
4.3. Tiến trình nhận rừng giao khoán quản lý bảo vệ của người dân.....	25
4.3.1. Những qui định trong giao khoán bảo vệ rừng cho các hộ đồng bào dân tộc.....	25
4.4. Cách thức tổ chức quản lý bảo vệ rừng của người dân.....	31
4.5. Các nguyên nhân dẫn đến quản lý và bảo vệ rừng chưa hiệu quả.....	33
4.5.1. Các nguyên nhân từ cơ quan chủ quản.....	33
4.5.2. Các nguyên nhân do người trực tiếp tham gia quản lý và bảo vệ rừng34	
4.5.3. Các nguyên nhân do những người không tham gia quản lý bảo vệ rừng.....	35
4.6. Những thuận lợi và khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ rừng của người tham gia quản lý bảo vệ rừng.....	35
4.6.1. Những thuận lợi.....	35
4.6.2. Những khó khăn	36
4.7. Các giải pháp góp phần cho việc quản lý bảo vệ rừng tốt hơn	37
Chương 5	
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	39
5.1. Kết luận.....	39
5.2. Kiến nghị.....	39
Tài liệu tham khảo.....	40

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Phân bố dân cư trong các thôn tại xã Phan Sơn	10
Bảng 4.1. Hiện trạng rừng phân theo loại rừng tại xã Phan Sơn.....	16

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BQL:	Ban quản lý
BVR:	Bảo vệ rừng
CPR:	Chống phá rừng
NN&PTNT:	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
QLBVR:	Quản lý và bảo vệ rừng
RPH:	Rừng phòng hộ
UBND:	Ủy Ban Nhân Dân

Chương 1

ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1.1. Đặt vấn đề

Phan Sơn là xã vùng cao của huyện miền núi Bắc Bình tỉnh Bình Thuận. với diện tích tự nhiên hiện nay là 17.850 ha. Hầu hết cư dân cư trú trên địa bàn xã là những người dân tộc Rắclây chiếm 56%, K'Ho chiếm 41,6% dân số.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Trung ương và tỉnh bằng nhiều nguồn vốn đầu tư. Mặt khác, thực hiện NQ 04/TU ngày 27/05/2002 của Tỉnh uỷ về việc phát triển toàn diện dân sinh kinh tế - xã hội các xã đồng bào thuần dân tộc, chỉ đạo của tỉnh tại công văn số 248/UBBT-NLN ngày 16/08/2002 và nghị quyết 06/HU của Huyện uỷ, bộ mặt kinh tế, văn hoá, xã hội của các xã có những chuyển biến khá rõ nét và toàn diện. Sản xuất nông lâm nghiệp đã phát triển, biết áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển cơ cấu cây trồng, thâm canh tăng vụ,... đưa sản lượng lương thực từ chỗ khó khăn đến nay đã có sản phẩm cung cấp cho thị trường. Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư như đường giao thông, hệ thống thủy lợi, điện lưới quốc gia, bưu điện văn hoá xã, trường học, trạm xá, nước sinh hoạt. Do vậy đời sống của đồng bào xã Phan Sơn được nâng cao về mọi mặt, xoá hộ đói, giảm hộ nghèo. Hệ thống chính trị từng bước củng cố, an ninh quốc phòng vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được nâng lên.

Tuy nhiên, việc thực hiện dự án khu tưới Phan Rí – Phan thiết, hồ Sông Lũy được xây dựng sẽ làm ngập khu sản xuất và định cư của bà con xã Phan Sơn. Do vậy dân cư xã Phan Sơn sẽ được bố trí tái định cư và định canh mới. Để giải quyết tình trạng nêu trên và cụ thể hoá các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện và tỉnh. Công việc qui hoạch tổng thể kinh tế - xã hội từ năm 2003 – 2010 là rất cần thiết, cần tiến hành bao gồm qui hoạch lâm nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, nhà ở và kết cấu hạ tầng, nhằm ổn định dân cư khi tái định cư, định canh vùng mới. Tiếp tục tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội xã Phan Sơn có những bước phát triển vững chắc bằng thể mạnh của chính mình, rút ngắn khoảng cách với các xã vùng đồng bằng, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, đảm bảo ổn định chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng.

Bên cạnh đó, nhà nước giao cho Ban quản Lý Rừng Phòng Hộ Sông Lũy 25.640.000 ha nằm ở độ cao trên 1000 m so với mặt nước biển, theo số liệu thống kê rừng năm 1999- 2000. Hiện trạng gồm rừng giàu, rừng nghèo, rừng non, rừng tre, lúa. Số diện tích trên đã giao ban quản lý, có nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng giao đất giao rừng cho đồng bào dân tộc theo Nghị Quyết 04/ TU của tỉnh uỷ Bình Thuận. Việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng đã hoàn tất cho các hộ đồng bào dân tộc. Tuy nhiên, công tác quản lý bảo vệ rừng đã thực hiện chưa có một đánh giá nào cụ thể và toàn diện để xác định tình hình giao khoán quản lý bảo vệ ở đây như thế nào. Làm rõ điều này sẽ giúp cho người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng thực hiện việc quản lý bảo vệ rừng một cách hiệu quả hơn, hạn chế đến mức tối đa tài nguyên rừng bị xâm hại. Trước tình hình đó, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài: ***“Tìm hiểu thực trạng quản lý bảo vệ rừng cho người dân tộc ở xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận”***

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Để thực hiện được mục đích của nghiên cứu, các mục tiêu sau đây được thực hiện:

- (1). Mô tả thực trạng quản lý và bảo vệ rừng trên diện tích đã được giao trong thời gian từ năm 2003 trở lại đây.
- (2). Phân tích được các nguyên nhân dẫn đến quản lý bảo vệ rừng không hiệu quả trong thời gian từ năm 2003 trở lại đây.
- (3). Đề xuất giải pháp quản lý bảo vệ rừng hiệu quả hơn từ của người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng tại xã Phan Sơn, thuộc ban quản lý rừng Sông Luỹ.

Chương 2

TỔNG QUAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu

2.1.1. Mục đích của công tác giao khoán quản lý và bảo vệ rừng

Ôn định đời sống cho người dân sống gần rừng:

Người dân là người sống gần với rừng nhất, họ vốn rất am hiểu về khu rừng mà mình đang sống. Điều này sẽ rất thuận lợi cho công tác tuần tra bảo vệ rừng. Vốn gần rừng nên các vật dụng chủ yếu từ rừng như gỗ, củi và các loại rau rừng, nên hằng ngày người dân vào rừng để thu hái cái loại lâm sản nói trên cho cuộc sống hàng ngày. Do vậy, việc tiến hành giao rừng cho người dân vừa đảm bảo công tác quản lý bảo vệ rừng tốt hơn vừa góp phần cải thiện phần nào cho cuộc sống của người dân vốn đang gặp nhiều khó khăn.

Hiện nay theo chủ trương của Nghị quyết 04 là xây dựng và phát triển toàn diện dân sinh, kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó công tác giao rừng đang là phương án thực hiện đầu tiên. Nghị quyết này được áp dụng rộng khắp trên những địa phương có rừng, đặc biệt là những nơi có người dân tộc sinh sống.

Tái tạo tài nguyên rừng

Thông qua giao khoán quản lý bảo vệ rừng, Việc quản lý tài nguyên rừng đã tập hợp được một lượng lớn lực lượng lao động của cộng đồng địa phương tham gia. Mỗi thành viên tham gia nhận khoán quản lý bảo vệ rừng sẽ góp công sức

của mình trong việc bảo vệ rừng. Khi người dân tham gia nhận rừng, coi như họ đã trở thành chủ của lô rừng, họ sẽ gắn trách nhiệm của mình với lô rừng được nhận khoán. Như vậy sẽ làm giảm tình trạng người ngoài tiếp cận tự do vào rừng để khai thác gỗ trái phép. Công tác tuần tra QLBRV sẽ góp phần làm ngăn chặn tình trạng khai thác lâm sản trái phép, hạn chế cháy rừng. Khi đó tài nguyên rừng sẽ không những tăng về số lượng mà còn tăng về chất lượng.

2.1.2 - Ý nghĩa thực tiễn của công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng

2.1.2.1 - Bảo vệ tài nguyên rừng

Bảo vệ tài nguyên rừng là một trong những công việc quan trọng, trong đó công tác giao rừng là gắn trách nhiệm của người dân với rừng, đưa người dân làm trung tâm trong nghề rừng. Tuy nhiên, do sự tiếp cận thiếu hiểu biết của cộng đồng từ bên ngoài vào rừng làm ảnh hưởng lớn đến tài nguyên tích rừng. Đứng trước thực trạng tài nguyên rừng ngày càng bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương chính sách đúng đắn nhưng phải phù hợp với xu thế phát triển lâm nghiệp hiện nay. Những chính sách này không những dễ áp dụng cho cộng đồng miền núi mà còn có thể áp dụng ở nhiều khu vực khác. Mục tiêu trước mắt của giao khoán quản lý và bảo vệ rừng là bảo vệ tài nguyên rừng, hạn chế sự tác động từ bên ngoài.

2.1.2.2- Bảo vệ sự đa dạng sinh học

Rừng là ngôi nhà chung của các loài thực vật, đặc biệt là những loài cây gỗ quý, và muôn loài thực vật. Chúng tạo thành một hệ sinh học phong phú về loài, đa dạng về chủng loại. Ngày nay khi mà sự tác động quá mức của con người vào rừng, sự tiếp cận của con người lớn đã làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, rừng không còn giữ được sự phong phú của một số loài thực vật mà nhiều muông thú sẽ không còn nơi để trú ẩn. Công tác giao rừng được tiến hành với phương châm bảo vệ và tái tạo lại sự phong phú của vốn rừng trước đây.

2.1.2.3 - Bảo đảm cân bằng hệ sinh thái

Hệ sinh thái trên trái đất bao gồm con người, đất, thực vật,... tất cả tồn tại như một mắt xích chung nhất, thống nhất và cùng phát triển. Khi có một lý do nào đó phá vỡ hệ thống đó sẽ kéo theo sự thay đổi của cả hệ thống. Nhưng để tồn tại thì hệ thống đó phải có đầy đủ yếu tố để tồn tại. Tài nguyên rừng cũng như vậy, chúng cần phải có những điều kiện cần như: các yếu tố về điều kiện tự nhiên như đất, nước, không khí là vô cùng quan trọng. Chúng tồn tại theo chu trình cân bằng nhau, nếu một trong số các yếu tố này mất đi sẽ ảnh hưởng đến sự tồn tại của cây. Ví dụ khi hệ thực vật rừng không còn thì hệ động vật rừng cũng sẽ không tồn tại được,... chính vì vậy việc bảo vệ tài nguyên rừng phần nào bảo vệ và giữ được các hệ sinh thái tồn tại trong tự nhiên tự điều chỉnh và cân bằng.

2.1.2.4 - Ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật

Khi được nhận khoán rừng, người dân đã tham gia vào việc quản lý bảo vệ tài nguyên rừng. Họ trở thành những người ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sự nghiệp phát triển tài nguyên rừng. Những thành tựu khoa học tiên bộ sẽ được chuyển giao đến trực tiếp tay người dân, tất cả sẽ được ứng dụng ngay trên lô rừng mà mình nhận khoán. Tuy nhiên, những thành tựu đó chỉ áp dụng thành công nếu như chúng ta biết cách vận dụng và vận dụng một cách thích hợp với các điều kiện ứng dụng thì các thành tựu đó mới thành công. Ngược lại, các thành tựu đó sẽ phá vỡ hệ cân bằng sinh thái của rừng.

Mặt khác, với mục tiêu chuyển từ nền lâm nghiệp nhà nước sang lâm nghiệp xã hội, đây lại là vấn đề mà nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang áp dụng triệt để. Trong mọi hoạt động sẽ có nhiều vấn đề nảy sinh và cần có những biện pháp để giải quyết, việc áp dụng những thành tựu khoa học vào công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng là hết sức cần thiết.

2.1.2.5 - Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư với rừng

Người dân vùng nông thôn vốn kém hiểu biết, họ cho rằng tài nguyên rừng do thiên nhiên ban tặng sẽ tồn tại vĩnh viễn, đâu có mất đi trước mắt nhưng về lâu dài sẽ hình thành trở lại. Với suy nghĩ như vậy do đó người dân cứ tự

nhiên tác động khai thác rừng mà không cần chú ý đến những lợi ích mà rừng mang lại như: các giá trị về sinh học, sinh thái, khoa học, du lịch sinh thái cũng như không chú ý đến những bất lợi từ việc khai thác quá mức này gây ra như :lũ lụt, hạn hán,... Khi khai thác quá mức đến một lúc nào đó tài nguyên rừng sẽ bị cạn kiệt thì dẫn đến cân bằng sinh thái sẽ không còn và những ảnh hưởng như đã nói ở trên là không thể tránh khỏi. Những vấn đề như vậy đòi hỏi phải có một công tác tuyên truyền mạnh nhằm tạo cho người dân ý thức tốt trong quản lý bảo vệ rừng, mà giao rừng đang là một trong những nội dung nâng cao vai trò nhận thức của người dân.

2.2. Địa điểm nghiên cứu

2.2.1. Lý do lựa chọn địa điểm nghiên cứu

- Xã Phan Sơn có diện tích rừng thuộc ban quản lý, có thủy điện
- Người dân tộc chiếm đa số, người dân đã gắn bó với rừng và hiện có chính sách giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho người đồng bào dân tộc,
- Xã này thuộc lưu vực của nhà máy thủy điện Đại Ninh
- Nằm trên tuyến đường đi Di Linh, Lâm Đồng,
- Có diện tích rừng tự nhiên lớn và đang bị tác động mạnh bởi sự xâm hại của người dân địa phương và dân nhập cư.
- Người dân ở Phan Sơn được nhà nước hỗ trợ thông qua các dự án, phát triển cơ sở hạ tầng và ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

2.2.2. Địa điểm nghiên cứu và tình hình kinh tế - xã hội

2.2.2.1. Vị trí địa lý

Phan sơn là xã dân tộc vùng cao của huyện miền núi Bắc Bình được công nhận theo quyết định số 33/UB/QĐ của Ủy ban dân tộc Miền núi trung ương. Cách trung tâm huyện lỵ Bắc Bình 40 km về phía Tây Bắc, có diện tích tự nhiên là 17.850 ha.

Ranh giới hành chính:

- Phía Tây giáp huyện Di Linh – Lâm Đồng
- Phía Bắc giáp huyện Di Linh – Lâm Đồng

- Phía Đông Bắc giáp huyện Đức Trọng – Lâm Đồng

- Phía Nam giáp xã Sông Lũy - Bắc Bình – Bình Thuận

2.2.2.2. Khí hậu - thời tiết

Khí hậu mang nét đặc trưng khô hạn, chế độ bức xạ nhiệt cao, nắng nhiều ít mưa.

Nhiệt độ không khí trung bình năm $26,7^{\circ}\text{C}$

Nhiệt độ không khí tháng cao nhất $37,6^{\circ}\text{C}$

Nhiệt độ không khí tháng thấp nhất $12,4^{\circ}\text{C}$

Do vị trí của xã nằm trên sườn Đông của phía Nam dãy Trường Sơn nên ít bị ảnh hưởng của gió mùa Đông bắc và Tây nam, hướng gió trong mùa hạ (tháng 5 – 9) là hướng Tây, các tháng còn lại là hướng Đông, vận tốc gió trung bình $V_{tb} = 3,5\text{m/s}$, vận tốc gió lớn nhất $V_{max} = 25\text{ m/s}$.

Khí hậu phân làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 – 10, mùa khô từ giữa tháng 11 đến tháng 04 năm sau. Lượng mưa 06 tháng mùa mưa chiếm tới 90% lượng mưa cả năm. Lượng mưa bình quân từ 800 – 1000 mm/năm, số ngày mưa bình quân 80 ngày/năm, số giờ nắng 2919 giờ/năm, lượng bốc hơi nước 1.816 mm/năm vào tháng 3 – 4, độ ẩm không khí bình quân 81%, thấp nhất là 16%.

Phan sơn rất hiếm khi có gió bão, sương muối, thời tiết phù hợp với những cây trồng, vật nuôi thích nghi với đặc điểm của vùng khô hạn, nhiệt độ cao, muốn phát triển các loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn – dài ngày đòi hỏi phải tăng cường công tác thủy lợi và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng trọt và chăn nuôi.

2.2.2.3. Địa hình

Địa hình xã Phan Sơn bị chia cắt nhiều bởi các sông suối và đồi núi cao, có thể phân ra 02 đơn diện mạo chính là dạng địa hình đồi núi và dạng địa hình thung lũng – tích tụ

- + Dạng địa hình đồi núi thể hiện trên các khu vực có độ cao từ 160 m trở lên.

- + Dạng địa hình tích tụ bao gồm phần thung lũng giữa núi, các thềm sông suối và bãi bồi, cao độ thay đổi từ 100 – 160 m.

2.2.2.4. Tài nguyên đất

Theo tài liệu chương 52E năm 1990 của trường Đại học tổng hợp Hà nội hoàn thành tháng 12/1990, thổ nhưỡng Phan Sơn có 03 nhóm đất chính:

- + Nhóm đất đỏ vàng: là nhóm đất chính với diện tích 15.604 ha, chiếm 87,41% diện tích đất tự nhiên của xã. Phân bố toàn bộ trên dạng địa hình núi, núi cao, thuộc đất qui hoạch lâm nghiệp 03 loại rừng.

- + Nhóm đất phù sa (P): bao gồm diện tích đất phù sa không được bồi và diện tích phù sa phân bố dọc theo các con sông chính của xã với diện tích 2.141 ha, chiếm 11,99% diện tích tự nhiên. Đặc điểm của đất này là thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, tầng đất dày từ địa hình thấp gần nguồn nước, đất có độ PH cao, trao đổi cation khá và độ bazơ tương đối lớn nên rất thuận lợi cho bố trí các cây trồng như lúa nước, bắp, bông vải, cây công nghiệp, cây ăn quả, điều,...

- + Nhóm đất (E): diện tích 105 ha, chiếm 0,58% diện tích tự nhiên, loại đất này bị xói mòn trơ sỏi đá.

Đánh giá tiềm năng đất đai dự kiến khai hoang khu định canh đến năm 2010

+ Nhóm đất phù sa (P): Phân bố dọc theo thung lũng sông suối trong vùng diện tích 200 ha. Điều kiện hình thành từ các trầm tích, quá trình thổ nhưỡng xảy ra yếu, đất còn thể hiện rõ đặc tính xếp lớp của trầm tích, thỏa mãn yêu cầu của vật liệu phù sa pluvic.

Phản ứng của đất chua, độ chua hoạt tính (PH): 5,6 – 6,5; độ chua trao đổi $\text{PH.H}_2\text{O}$ từ 4,5 – 5; độ no bazơ thấp thường dưới 50%. Phần lớn đất có hàm lượng đạm và Kali ở mức trung bình.

Đất phù sa phân bố trên diện tích bố trí trồng lúa 02 vụ hoặc 01 vụ lúa – 01 vụ màu.

+ Nhóm đất nâu thẫm (PH) – Phaeozems: Diện tích 360 ha, phân bố trên địa hình đồi thoải, lượn dốc nhẹ. Đất nâu thẫm được hình thành từ sản phẩm phong hoá đất bazan dạng lỗ hổng, bột và tro núi lửa, có màu nâu thẫm chủ đạo, tầng mặt khá dày.

Đặc điểm đất: hầu như toàn bộ đất màu nâu thẫm đều có kết von dạng hạt đậu có đường kính 2 – 3mm, nông dân gọi là sỏi com, đất ít chua, PH H_2O : 5,6 – 5,8.

Mùn và đạm giàu (3 – 3,8% OM và 0,2 – 0,25% N)

Lân giàu (0,2 – 0,25% P_2O_5)

Kali nghèo, chỉ đạt 0,3 – 0,4%, tuy nhiên lượng dễ tiêu khá.

Lượng trao đổi cation trong đất cao.

Vì vậy đất nâu thẫm trên bọt đá Bazan chủ yếu thích nghi cho cây trồng cạn hàng năm như đậu các loại, thuốc lá, bông vải và một số cây trồng lâu năm như điều, măng cầu, khu vực có điều kiện tưới có thể trồng cà phê, tiêu,...

2.2.2.5. Tài nguyên rừng

Phan Sơn có diện tích đất lâm nghiệp 15.423 ha, chiếm 86,4% diện tích đất tự nhiên, trong đó diện tích rừng sản xuất 6.197 ha, rừng phòng hộ 9.226 ha. Rừng Phan Sơn là loại rừng khộp, loại cây chủ yếu thuộc họ Dầu, rừng giàu và trung bình phân bố ở các đỉnh núi cao và các khe suối sâu đi lại khó khăn nên ít bị tác động.

Từ khi thực hiện chính sách giao khoán bảo vệ rừng cho xã và hộ quản lý, giải quyết công ăn việc làm cho 45 hộ và xã đã thành lập đội quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích rừng của xã: 11.870 ha. Vì vậy những năm gần đây rừng Phan Sơn ít bị tàn phá và đang phục hồi trở lại góp phần cải thiện điều kiện môi trường chung.

2.2.2.6. Hiện trạng sử dụng đất thời kỳ 2000 – 2003

Thực trạng năm 2003: tổng diện tích đất canh tác trồng cây nông nghiệp của xã là 1.774,75 ha chiếm 10,09% diện tích tự nhiên.

Diện tích ổn định mà dân địa phương canh tác trồng cây hàng năm là 779 ha, trong đó diện tích trồng lúa nước là 262,98 ha.

Đất bằng chưa sử dụng (có khả năng canh tác nông nghiệp): 512 ha.

Diện tích đất do các nơi khác đến xâm canh khá lớn là 925,74 ha, chiếm 52,16% diện tích canh tác nông nghiệp.

Tình hình khai thác, quản lý sử dụng đất còn nhiều bất hợp lý, để dân nơi khác đến xâm canh với diện tích khá lớn, trong khi đó tình trạng thiếu đất của đồng bào dân tộc xã Phan Sơn khá bức xúc. Mặt khác hệ số sử dụng đất sản xuất ở mức thấp, các hệ thống kết cấu hạ tầng đầu tư phục vụ cho sản xuất nông nghiệp chưa đồng bộ, các hệ thống thủy lợi, đập, kênh mương chưa được hoàn chỉnh. Việc bố trí đất sản xuất nông nghiệp và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc của xã hết sức cần thiết, trước mắt ổn định đời sống nhân dân, đồng thời có phương hướng để phát triển kinh tế - xã hội nhằm rút ngắn khoảng cách giữa miền núi và vùng đồng bằng.

2.2.2.7. Đặc điểm xã hội

Toàn xã có 04 thôn với tổng số hộ 478 hộ, 2582 khẩu, cụ thể thành phần dân tộc được phân theo như sau:

Bảng 2.1. Phân bố dân cư trong các thôn tại xã Phan Sơn

Hộ dân tộc	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Toàn xã
Rắc lầy	123	29	58	58	268
K'Ho	20	106	1	72	199
Kinh	0	1	3	0	4
Chăm	0	0	5	2	7
Tổng cộng	143	135	67	132	478

Lao động: thành phần chủ yếu trên địa bàn xã tập trung là lao động sản xuất nông lâm nghiệp và một vài hộ chăn nuôi.

Số hộ nông nghiệp chiếm 95,61%

Số lượng lao động bình quân/hộ: 3 người

Tổng số lao động (lao động chính và lao động phụ): 1.220 người

Mật độ dân số: 14,14 người/km²

Thành phần dân tộc chủ yếu là dân tộc RắcLây chiếm 56,06%, còn lại bao gồm dân tộc K'ho, Chăm, Kinh. Tuy thành phần dân tộc khác nhau, nhưng do chung sống với nhau nên có nhiều điểm tương đồng.

Hoạt động sản xuất trước đây chủ yếu nghề nông làm nương rẫy là chính. Ngày nay, đồng bào dân tộc đã biết trồng lúa nước, hoa màu, cây hàng năm bằng biện pháp thâm canh tăng vụ, biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi chủ yếu là gia súc, gia cầm nhưng chưa phát triển mạnh.

Quan hệ xã hội: Mỗi làng là nơi sinh sống của nhiều dòng họ. Bên cạnh chính quyền địa phương, già làng cũng đóng vai trò quan trọng trong quyết định đối với dân làng. Dân tộc chủ yếu theo chế độ mẫu hệ, ngày nay việc cưới xin đơn giản hơn nhiều so với trước đây. Mỗi năm có ngày tết chính đó là ngày tết đầu lúa thường diễn ra vào tháng 12 âm lịch (thời gian mùa màng bội thu).

Tuy nhiên việc phân bổ dân cư còn thừa không đồng đều, nên cuộc sống sinh hoạt của người dân ở đây còn hạn chế nhiều mặt, thông tin trao đổi, giao lưu văn hoá xã hội với các dân tộc khác chưa phát huy.

Sản xuất nhỏ lẻ, diện tích canh tác bình quân mỗi hộ chỉ có 1,6 ha, nhưng cơ cấu không đồng đều, có nhiều hộ diện tích canh tác ít, phần lớn một số hộ Kinh, Nùng tích tụ diện tích đất rất lớn, ảnh hưởng rất nhiều đến việc phân bổ đất đai cho đồng bào dân tộc. Chưa chú trọng đến việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích canh tác.

Mặt khác, người dân ở đây sinh sống bằng nghề nông, chủ yếu trồng trọt và chăn nuôi nên mức thu nhập thấp, làm hạn chế đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Tóm lại: Qua thức tế những tiềm năng về tự nhiên và đặc điểm xã hội có thể rút ra một số nhận xét sau:

Lợi thế:

Phan Sơn là một xã có khả năng phát triển kinh tế - xã hội, nhưng do chưa phát huy hết tiềm năng đất đai hiện có, với diện tích đất đai còn hoang hóa chưa được khai thác sử dụng để phát triển các loại cây ngắn ngày, dài ngày. Tiềm năng về phát triển lâm nghiệp rất cao. Thế mạnh chính là Nông – Lâm nghiệp, nhất là cây lương thực, chăn nuôi và trồng cây công nghiệp ngắn và dài ngày. Tuy có vị trí xa trung tâm huyện lỵ, nhưng hệ thống đường giao thông đi đến xã đã được trải sỏi, nâng cấp và thuận lợi hơn trước trong việc vận chuyển nông sản phẩm. Cơ sở hạ tầng được chú trọng xây dựng như đường điện hạ thế, trường học, bưu điện văn hoá,... Khi dự án Phan Rí – Phan Thiết đi vào hoạt động thì hệ thống thủy lợi trong tương lai sẽ đáp ứng hầu hết diện tích canh tác đủ nguồn nước tưới tiêu.

Khó khăn:

Lượng mưa hàng năm ít, thường gây thiếu nước, các công trình thủy lợi hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu. Vì vậy sản xuất nông nghiệp của xã còn bấp bênh đặc biệt là các loại cây dài ngày chưa chủ động được nguồn nước, chủ yếu sử dụng nước trời. Hệ thống cung cấp nước sản xuất và sinh hoạt còn gặp nhiều khó khăn, mưa lũ thường xuyên gây mất mùa.

Kết cấu hạ tầng để phát triển sản xuất và đời sống còn rất thấp so với các xã vùng đồng bằng (chưa đáp ứng được yêu cầu).

Hầu hết lực lượng lao động phổ thông của địa phương có trình độ dân trí thấp, việc áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật còn nhiều hạn chế, năng suất lao động chưa cao dẫn đến chất lượng và năng suất sản phẩm nông nghiệp thấp, thiếu lực lượng quản lý, lực lượng cốt cán trên lĩnh vực khoa học kỹ thuật.

Do đặc tính của xã miền núi nên điểm xuất phát triển kinh tế hộ rất thấp, công cụ sản xuất trong những năm gần đây được chú trọng đầu tư nhưng vẫn còn khá lạc hậu, tổ chức phân công lao động và giải quyết việc làm chưa hợp lý.

Chương 3

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nội dung nghiên cứu

Để đáp ứng cho các mục tiêu nghiên cứu ở trên, các nội dung nghiên cứu của đề tài được tiến hành như sau:

(1). Mô tả thực trạng quản lý và bảo vệ rừng của người dân trên diện tích đã được giao trong thời gian từ năm 2003 trở lại đây. Các nội dung cần mô tả:

- Cách thức chọn hộ, giao nhận diện tích rừng của từng hộ từ 2003 – 2006,
- Cách thức tổ chức thực hiện của người dân tham gia quản lý bảo vệ,
- Sự hưởng lợi của người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng,
- Số vụ vi phạm đến diện tích rừng trong xã theo năm từ 2003 – 2006,
- Số vụ vi phạm trên diện tích rừng do nhóm người nào là nhiều nhất,

(2). Phân tích được các nguyên nhân dẫn đến quản lý bảo vệ rừng không hiệu quả trong thời gian từ năm 2003 trở lại đây.

- Các nguyên nhân từ cơ quan chủ quản,

- Các nguyên nhân do người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng,
- Các nguyên nhân do người dân không tham gia quản lý bảo vệ rừng,

(3). Đề xuất giải pháp quản lý bảo vệ rừng hiệu quả hơn từ của người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng tại xã Phan Sơn, thuộc ban quản lý rừng Sông Lũy.

- Các giải pháp xuất phát từ cơ quan quản lý rừng,
- Các giải pháp chung từ người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng,

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Ngoại nghiệp

Các hoạt động nghiên cứu ngoại nghiệp của đề tài được thực hiện theo các hoạt động sau:

+ Liên hệ với lãnh đạo ban quản lý rừng phòng hộ Sông Lũy: thu thập số liệu cụ thể tình hình quản lý và bảo vệ rừng trong những năm qua, những kết quả đạt được, những tồn tại cần khắc phục.

+ Liên hệ với UBND xã tìm hiểu khó khăn, thuận lợi trong việc các hộ tham quản lý và bảo vệ rừng trong những năm qua và những giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

+ Đến các hộ dân đã và đang tham gia quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn xã Phan Sơn; các hộ quản lý và bảo vệ rừng để phỏng vấn. Câu hỏi phỏng vấn được xây dựng sẵn. Việc lựa chọn các hộ phỏng vấn là ngẫu nhiên theo từng nhóm hộ tham gia theo các năm từ năm 2003 đến 2006. Cụ thể, đã phỏng vấn các đối tượng tham gia quản lý và bảo vệ rừng trên đất của ban quản lý. Số hộ phỏng vấn là 60 hộ.

3.2.2. Nội nghiệp

Các thông tin thu thập được tiến hành tổng hợp và phân tích theo nhóm nội dung của nghiên cứu. Các thông tin thu thập được kiểm tra tính chấp nhận dựa vào kiểm tra chéo (phối kiểm tam giác). Những thông tin được kiểm tra không đảm bảo độ tin cậy được bổ sung ngay trên hiện trường trong thời gian điều tra. Một số thông tin sau đó vẫn không đảm bảo tính chính xác được loại bỏ.

Các thông tin chung và thông tin từ các hộ dân được phân tích riêng biệt hay tổng hợp dựa vào từng nội dung cụ thể. Việc tổng hợp thông tin được xử lý bằng máy tính cá nhân hoặc bằng tay, không dùng các phần mềm để xử lý.

3.2.3. Tiến trình nghiên cứu

Tiến trình nghiên cứu được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1. Xác định chuyên đề nghiên cứu và xây dựng đề cương nghiên cứu. Chuyên đề nghiên cứu được xác định, sau đó gặp giáo viên hướng dẫn để xây dựng đề cương, với sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn, xây dựng bản hỏi.

Bước 2. Điều tra, thu thập thông tin thứ cấp và xây dựng bảng phỏng vấn. Khi các thông tin thứ cấp được tổng hợp theo các nội dung nghiên cứu cũng là những thông tin cần thiết để bổ sung, chỉnh sửa bảng phỏng vấn các hộ dân.

Bước 3. Thu thập thông tin sơ cấp, chủ yếu qua các công cụ PRA và phỏng vấn bằng bảng hỏi những hộ có tham gia quản lý, bảo vệ rừng. Bước này chiếm nhiều thời gian và khó khăn nhất vì vào mùa vụ nên người dân ít khi có ở nhà.

Bước 4. Tổng hợp thông tin từ thứ cấp đến sơ cấp. Phân tích các thông tin theo những nội dung của đề cương đã xây dựng. Những thông tin còn thiếu được ghi nhận lại để điều tra thêm.

Bước 5. Điều tra bổ sung những thông tin còn thiếu. Phân tích và bổ sung cho các thông tin đã phân tích ở bước 4.

Bước 6. Viết báo cáo. Chỉnh sửa và in ấn.

Chương 4

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thực trạng chung về quản lý và bảo vệ rừng từ năm 2003 đến nay

Diện tích rừng thuộc ban quản lý rừng phòng hộ Sông Lũy nằm trên địa bàn xã Phan Sơn được tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 4.1. Hiện trạng rừng phân theo loại rừng tại xã Phan Sơn

Hiện trạng rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
Rừng tự nhiên	15.423,00	89,68
- Rừng phòng hộ	9.266,00	51,7
- Rừng sản xuất	6.197,00	34,7
Đất phi lâm nghiệp	1.774,75	10,32
Tổng	17.197,75	100

Nguồn: Phòng kỹ thuật Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Lũy

Với diện tích trên, chúng ta thấy diện tích xã Phan Sơn chủ là rừng, một diện tích chiếm 10% trong tổng diện tích. Với diện tích này chứng tỏ người dân ở đây phụ thuộc vào tài nguyên rừng.

Diện tích rừng ở đây đã được giao cho các hộ nhận khoán quản lý và bảo vệ. Chủ yếu là giao cho các hộ đồng bào dân tộc. Công tác quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn xã Phan Sơn từ năm 2003 đến nay được tóm lược như sau:

Công tác quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn xã Phan Sơn từng bước được củng cố. Ban quản lý rừng phòng hộ đã thành lập mới và đi vào hoạt động một cách ổn định. Công tác kiểm tra truy quét chống phá rừng, bảo vệ rừng trên địa bàn được tăng cường, tình trạng phá rừng, khai thác, vận chuyển, mua bán trái phép lâm sản ở các tuyến rừng đầu nguồn đã được hạn chế cả về tính chất và quy mô. Đặc biệt là công tác giao khoán bảo vệ rừng đến đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã miền núi có rừng được tích cực thực hiện và phát huy được kết quả trong công tác quản lý- bảo vệ rừng.

Tuy nhiên, những kết quả và chuyển biến nêu trên vẫn chưa đáp ứng những yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Công tác giao khoán bảo vệ rừng đã triển khai thực hiện tốt nhưng hiệu quả chưa cao; rừng ở một số khu vực đầu nguồn, rừng ở vùng giáp ranh vẫn còn bị phá. Việc triển khai thực hiện kế hoạch giao khoán bảo vệ rừng đến hộ trong những năm qua, có những thuận lợi khó khăn như sau:

Về thuận lợi:

Công tác giao khoán bảo vệ rừng đã được Đảng và nhà nước ban hành nghị quyết và có chính sách kịp thời. Đã đi vào cuộc sống của nhân dân trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số đồng tình ủng hộ; đồng thời đã tác động rất lớn đến nhận thức, ý thức của nhân dân trong công tác bảo vệ rừng, xây dựng mô hình xã hội hoá nghề rừng. Trên cơ sở kết luận, nghị quyết của Đảng, chương trình phát triển lâm nghiệp của nhà nước; diện tích rừng đã được điều chỉnh về quy mô, phù hợp. Đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành lâm nghiệp từ tỉnh đến huyện, xã trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Quá trình triển khai thực hiện kế hoạch hằng năm đã được sự quan tâm chỉ đạo chặt chẽ của Huyện uỷ, UBND huyện, có sự quan tâm phối hợp của chính quyền địa phương và các ngành có liên quan.

Ý thức trách nhiệm của các đơn vị lâm nghiệp, cụ thể là ban quản lý rừng phòng hộ và UBND xã đã tham gia làm công tác giao khoán bảo vệ rừng tích cực, thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Về khó khăn:

Công tác giao khoán bảo vệ rừng đến từng hộ mất nhiều thời gian, diện tích giao khoán thì ngày càng xa khu dân cư, địa hình phức tạp, trình độ hiểu biết về diện tích, thủ tục,... của một số bà con còn nhiều hạn chế. Trong khi đó quy trình giao khoán bảo vệ rừng khá chặt chẽ, đòi hỏi phải có một đội ngũ cán bộ kỹ thuật có năng lực để thực hiện theo trình tự các thủ tục từ thiết kế, lập hồ sơ, giám sát, nghiệm thu, thanh toán,...mất rất nhiều thời gian đối với công tác này. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cán bộ kỹ thuật của các đơn vị lại thiếu, không có kinh phí quản lý, chi phí nghiệm thu công trình chỉ có 2.000 đồng/ha/năm là quá ít không đủ chi bồi dưỡng công đi rừng, việc khen thưởng biểu dương những hộ điển hình trong công tác bảo vệ rừng vẫn chưa có quy định – Kinh phí thiết kế hằng năm sau khi hoàn thành thường thanh toán rất chậm.

Trên diện tích giao khoán bảo vệ rừng để thực hiện công tác bảo vệ rừng – phòng cháy chữa cháy rừng luôn luôn gặp khó khăn do áp lực về đời sống của không ít bộ phận dân cư nhất là những năm hạn hán, mất mùa vào mùa khô, ý thức của một bộ phận dân cư trong việc phòng cháy chữa cháy rừng vẫn còn hạn chế.

Tuy nhiên, trong 3 năm qua, công tác quản lý và bảo vệ rừng thể hiện rõ ở các mặt sau:

4.1.1. Công tác tuyên truyền học tập các quy định về bảo vệ rừng

Trong công tác này, lực lượng của hạt kiểm lâm chủ động phối hợp với các đơn vị chủ rừng và chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền học tập cho cán bộ và nhân dân. Nội dung học tập quy định về quản lý bảo vệ rừng gồm quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 12/12/2002 của Thủ tướng chính phủ về tăng cường thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng chỉ thị số

12/2003/CT-TTg ngày 16/5/2003 của Thủ tướng chính phủ về việc: Tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định: 139/2004/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và quản lý lâm sản.

Ban chỉ huy chống phá rừng huyện thành lập đoàn vận động tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ rừng cho các cấp xã, trong đó có xã Phan Sơn.

4.1.2. Công tác phòng chống cháy rừng

Công tác phòng chống cháy rừng vào các mùa khô đã tổ chức thực hiện ngay từ đầu những tháng 11 hàng năm. Ở huyện đã thành lập 1 Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng, ở các xã thành lập 17 tổ phòng cháy chữa cháy rừng, các đơn vị chủ rừng đều xây dựng phương án phòng cháy rừng, phù hợp thực tế địa hình trên lâm phần quản lý. Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng của Tỉnh trực tiếp kiểm tra, Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Luỹ về việc triển khai chuẩn bị lực lượng, phương tiện để chữa cháy rừng để rút kinh nghiệm, các phương tiện để chở lực lượng và nước, lực lượng tại chỗ để chữa cháy rừng. Để công tác phòng cháy chữa cháy rừng có hiệu quả, Chi cục Kiểm lâm Tỉnh cho tạm ứng mỗi đơn vị chủ rừng là 2.000.000đ để chủ động điều lực lượng chữa cháy rừng và trả công chữa cháy khi có xảy ra, cấp kinh phí để mua sắm dụng cụ thô sơ như cuốc, xẻng và cấm bằng cấm lửa các khu rừng dễ cháy để tuyên truyền cho nhân dân hạn chế không được đốt lửa ven rừng. Bên cạnh đó có 6 xã thành lập 1 đội xung kích phòng cháy chữa cháy rừng 10 người/đội. Lực lượng xung kích này được trang bị quần áo, giày, nón, ba lô, bình đông đựng nước và sử dụng trong thời gian 3 năm. Mùa khô 2004 – 2005 tình hình cháy rừng xảy ra 03 vụ với diện tích cháy 4.5ha rừng tự nhiên cỏ tranh cây bụi không thiệt hại đến rừng. Trong số diện tích cháy trên 3ha thuộc rừng thì có .5ha rừng thuộc Ban quản lý rừng Sông Luỹ quản lý.

Như vậy, công tác này tuy được quan tâm nhưng tình trạng rừng bị xâm hại vẫn còn diễn ra. Do vậy, người dân và các đơn vị quản lý cần tăng cường hơn nữa công tác quản lý vào bảo vệ rừng.

4.1.3. Công tác kiểm tra giám sát, nghiệm thu lâm sản

Khai thác tận thu lâm sản, thường dễ vi phạm quy trình khai thác, sai thiết kế. Chính vì vậy trong năm qua Hạt Kiểm Lâm huyện Bắc Bình đã cử bộ phận kỹ thuật 2 người tham gia giám sát các khu vực khai thác tận thu lâm sản theo giấy phép của UBND Tỉnh và Sở NN&PTNT Bình Thuận. Qua kiểm tra giám sát việc khai thác từ năm 2003 đến nay, các đơn vị khai thác đã thực hiện đúng quy định khai thác, đúng thiết kế đã được duyệt, không có trường hợp nào sai phạm xảy ra. Các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện khai thác tận thu lâm sản, hạt có báo cáo bằng văn bản cho Chi cục kiểm lâm để có chỉ đạo tiếp theo và thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của cấp trên.

Lâm sản nghiệm thu theo giấy phép cấp gồm:

- Gỗ lớn khúc thân: 2908.359m³
- Gỗ tận dụng cành ngọn: 492.849m³
- Củi: 829 ster
- Le: 159.000cây
- Lò ô: 30.000 cây
- Lá buông: 25.000 búp lá tươi

* Nghiệm thu khai thác rừng trồng:

- Gỗ nguyên liệu: 2.463,874m³
- Củi: 515,708m³

Như vậy, trong công tác này thực hiện theo kế hoạch rất chặt chẽ và nghiêm minh. Tuy nhiên, tình trạng khai thác lâm sản nhỏ lẻ từ những người

nhập cư và một bộ phận người dân địa phương vẫn còn xảy ra. Do vậy, công tác quản lý và bảo vệ rừng cần nâng cao việc tuần tra và tuyên truyền.

4.1.4. Công tác tổ chức kiểm tra truy quét CPR

Xã Phan Sơn là một trong những địa bàn trong huyện Bắc Bình diễn ra tình trạng phá rừng, các tụ điểm mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép cần huy động lực lượng tập trung truy quét. Các khu vực được xác định khu vực Sông Tho, Sông Ta Mai, khu vực giáp ranh với xã Ninh Loan - huyện Đức Trọng rừng thuộc BQLRPH Sông Lũy quản lý. Để truy quét tình trạng vi phạm này, Ủy ban nhân dân Huyện đã ba lần huy động lực lượng gồm: Công an, Huyện đội, Kiểm lâm, BQLRPH Phan Điền, Công an, xã đội của xã Phan Hoà và Phan Điền, Phan Sơn để tổng truy quét. Mỗi đợt huy động từ 15 đến 20 người, thời gian truy quét cho mỗi đợt từ 7 đến 10 ngày. Các khu vực có sự vi phạm nhiều, lực lượng cơ động của Hạt chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, BQLRPH Sông Lũy tổ chức truy quét thường xuyên, thu hồi cho nhà nước nhiều lâm sản và phương tiện cưa máy dùng để khai thác lâm sản trái phép.

Các khu vực dân cư mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép lực lượng Hạt chủ động bố trí bám sát, theo dõi và bắt tại chỗ khi đang vận chuyển gỗ. Kết quả bắt 03 xe ô tô chở gỗ trong đó có một vụ khởi tố hình sự, 01 bị can (chưa xét xử). Các tụ điểm trên được xoá không còn tái diễn tình trạng tập trung lâm sản mua bán vận chuyển trái phép nữa.

Nhìn chung công tác truy quét trên địa bàn ban quản lý nói chung và xã Phan Sơn nói riêng gặp rất nhiều khó khăn và đòi hỏi nhiều công sức. Do vậy, muốn quản lý và bảo vệ rừng tốt cần có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan chức năng và phải thường xuyên. Có như vậy, tài nguyên rừng mới được quản lý và bảo vệ tốt.

4.1.5. Công tác xử lý vi phạm Lâm luật:

Trên địa bàn huyện Bắc Bình nói chung và trên địa bàn xã Phan Sơn nói riêng, tình hình vi phạm lâm luật xảy ra rất nhiều. Tính riêng trên địa bàn xã Phan Sơn từ năm 2003 đến nay đã xảy ra các vụ vi phạm được tổng hợp như sau:

* Tổng số vụ vi phạm: 728 vụ, trong đó,:

- Vi phạm quy định về khai thác: 49 vụ
- Vi phạm quy định về BVĐVHD: 3 vụ
- Vi phạm quy định về chế biến gỗ: 17 vụ
- Vi phạm quy định về MB, VC: 636 vụ
- Vi phạm khác: 23 vụ

* Tổng số vụ vi phạm đã xử lý: 720

- Xử lý hành chính: 717 vụ
- Khởi tố hình sự: 03 vụ (đang điều tra)

Qua xử lý vi phạm lâm luật, lâm sản và phương tiện tịch thu được.

+ Lâm sản:

- Gỗ tròn: 706,14m³ trong đó gỗ quý hiếm: 16,55m³
- Gỗ xẻ: 458,467m³ trong đó gỗ quý hiếm: 8,672m³
- Than Hầm: 5.158kg
- Lá Buông: 6570kg
- Dầu Thông: 120kg
- Là A: 1120 cây
- Củi: 88,71ster

+ Phương tiện

- Xe ô tô: 06 chiếc
- Xe bò, xe ngựa: 13 chiếc

- Xe máy: 46chiếc
- Cửa máy: 10 cái
- Xe đạp: 93 chiếc
- Bò đực kéo xe: 01 con
- Tổng số tiền phạt: 220.493.000đ
- Tổng số tiền thu: 1.650.989.250đ
- Tổng số tiền nộp ngân sách: 1.290.301.818đ (Hạt kiểm lâm)

Qua các vụ vi phạm và xử lý, chúng ta nhận thấy các loại tài nguyên rừng bị vi phạm đa dạng về số loài, từ gỗ tròn, gỗ hộp cho đến các loại lâm sản ngoài gỗ. Thêm vào đó, các loại phương tiện dùng trong các vụ vi phạm cũng rất đa dạng, từ xe đạp, xe bò cho đến ô tô. Như vậy, tình hình vi phạm ở đây rất phức tạp dẫn đến việc quản lý bảo vệ rừng cũng gặp nhiều khó khăn.

4.1.6. Đánh giá chung

4.1.6.1. Về kết quả đạt được

Nhìn chung, qua 4 năm tổ chức thực hiện nhiệm vụ QLBR-CPR trên địa bàn xã Phan Sơn, công tác quản lý và bảo vệ rừng đạt được một số kết quả nhất định ở những nguyên nhân sau đây:

- Sự quan tâm lãnh chỉ đạo của Chi cục kiểm lâm Bình Thuận, Thường trực Huyện uỷ, UBND Huyện và sự hỗ trợ tích cực của cơ quan Công an, Viện kiểm sát, Huyện đội cùng cấp uỷ chính quyền địa phương luôn chú trọng về công tác quản lý và bảo vệ rừng.

- Lãnh đạo đơn vị nắm bắt thông tin, xác định đúng địa bàn trọng điểm, xây dựng phương án, huy động lực lượng tổ chức truy quét đúng lúc, đúng thời điểm. Lực lượng kiểm lâm và các đơn vị chủ rừng có nhiều nỗ lực cố gắng trong công tác truy quét tuyên rừng, bám địa bàn cơ sở.

- Tham mưu và xử lý các hành vi vi phạm luật Bảo vệ và Phát triển rừng thể hiện tính nghiêm túc và kiên quyết, tác động lớn về mặt tâm lý đối với các đối tượng khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép.

Như vậy, dù cho các vụ vi phạm lâm luật vẫn diễn ra nhưng công tác quản lý bảo vệ rừng đã thành công trong một số mặt nêu trên.

4.1.6.2. Những tồn tại cần khắc phục

- Công tác tuyên truyền học tập các quy định về quản lý bảo vệ rừng có tổ chức thực hiện đến cán bộ, hộ nhận khoán bảo vệ rừng, nhưng chưa thường xuyên, chưa tổ chức đến các đối tượng vi phạm và làm cam đoan bỏ nghề.

- Chất lượng hoạt động và hiệu quả công tác của kiểm lâm địa bàn chưa cao, chưa thực sự hoạt động đúng chức năng, giúp Chủ tịch UBND Xã xây dựng phương án chống phá rừng, quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn quản lý.

- Công tác kiểm tra, lập hồ sơ xử lý pha rừng làm rẫy trái phép còn chậm, chưa xử lý được. Đối tượng vi phạm không có địa chỉ rõ ràng và trốn tránh lực lượng kiểm tra.

- Công tác truy quét các khu vực giáp ranh với các Huyện chưa thường xuyên, nhất là khu vực giáp ranh với xã Ninh Loan - Huyện Đức Trọng, khu vực giáp ranh với huyện Tuy Phong. Kiểm tra giám sát việc thực thi trách nhiệm bảo vệ rừng đối với các đơn vị chủ rừng còn ít.

- Việc kiểm tra cửa xẻ gỗ, mộc dân dụng, các điểm bán gỗ, các lò gạch, lò ngói sử dụng nguồn củi chưa thường xuyên liên tục theo kế hoạch đề ra.

Những tồn tại trên được khắc phục sẽ góp phần rất lớn trong sự thành công của công tác quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn xã Phan Sơn.

4.2. Thực hiện giao khoán bảo vệ rừng đến hộ trong 04 năm (2003 – 2006)

4.2.1. Thực hiện kế hoạch giao khoán

Tổng diện tích được giao khoán bảo vệ rừng đến hộ 15.423 ha cho 438 hộ. Bình quân mỗi hộ gần 40 ha, với kinh phí chi trả 50000 đồng/ha/năm, đến năm 2006 tiền công chi trả tăng lên là 100.000đồng/ha/năm (không tính tiền thiết kế và nghiệm thu). Việc giao khoán bảo vệ rừng tập trung vào diện tích rừng tự nhiên ở khu vực rừng tự nhiên. Trong đó:

- Năm 2003: giao khoán bảo vệ rừng với diện tích là 1000 ha, gồm 25 hộ
- Năm 2004: giao khoán bảo vệ rừng với diện tích là 3800 ha, gồm 100 hộ
- Năm 2005: giao khoán bảo vệ rừng với diện tích là 10423 ha, gồm 313 hộ, và
- Năm 2006: giao khoán bảo vệ rừng với diện tích là 200 ha, gồm 6 hộ

Như vậy, diện tích rừng ở xã Phan Sơn đã được giao hết cho các hộ dân người dân tộc được nhận khoán. Thực hiện thành công chủ trương lớn của Tỉnh giúp bà con dân tộc có công ăn, việc làm, một phần có nguồn thu nhập góp phần xoá đói giảm nghèo ổn định cuộc sống, nâng cao trách nhiệm về bảo vệ rừng. Nhìn chung, việc giao rừng cho đồng bào dân tộc bảo vệ đã phát huy tác dụng tốt, hạn chế đáng kể nạn phá rừng, diện tích rừng được quy hoạch ổn định phát triển tốt hơn.

4.2.2. Đánh giá kết quả về bảo vệ rừng qua công tác giao khoán

Song song với việc triển khai thực hiện nghị quyết 04/TU, KL04/TU, hằng năm, việc giao khoán bảo vệ rừng đã gắn liền với việc tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng và pháp luật của nhà Nước như: tổ chức học tập luật Bảo vệ và phát triển rừng, chỉ thị 12/Ttg của thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị 23/HU của huyện uỷ, kế hoạch 25/KH-UB của UBND huyện, hướng dẫn công tác phòng cháy chữa cháy rừng,.... Đồng thời, đã tăng cường phối hợp chặt chẽ hơn với chính quyền địa phương, các ngành trong công tác bảo vệ rừng - chống phá rừng – phòng cháy chữa cháy rừng. Chủ trương trên đã tác động tích cực đến ý thức người dân, tích cực nâng cao được trách nhiệm bảo vệ rừng ổn định về lâu dài.

Nhìn chung công tác bảo vệ rừng được giao khoán đã được đông đảo các hộ đồng bào quản lý khá tốt, giảm tối đa tình trạng phá rừng trên lâm phần, giảm rõ tình trạng du canh phá rừng làm rẫy trước đây. Tình hình vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản của đồng bào dân

tộc có giảm đáng kể; tình trạng xe bò không còn công khai tập trung đi vào rừng khai thác lâm sản trái phép như những năm trước đây. Có thể đánh giá được bên cạnh sự phối hợp nỗ lực của các ngành chức năng, đã có sự góp sức của lực lượng bảo vệ rừng được giao khoán, tạo được một lực lượng đông đảo, sức mạnh của cả cộng đồng trong việc gìn giữ bảo vệ rừng.

4.3. Tiến trình nhận rừng giao khoán quản lý bảo vệ của người dân

4.3.1. Những qui định trong giao khoán bảo vệ rừng cho các hộ đồng bào dân tộc

4.3.1.1. Qui định chung về giao khoán BVR

Loại đất để giao khoán: Đất lâm nghiệp được nhà nước giao cho các đơn vị chủ rừng quốc doanh để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

Căn cứ để giao khoán: hồ sơ thiết kế của chủ rừng đã được sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt; khả năng lao động của bên nhận khoán; các chính sách đầu tư hỗ trợ của nhà nước và chính sách lao động – xã hội có liên quan.

Đối tượng để giao khoán: hộ gia đình hoặc nhóm hộ, tộc, họ của đồng bào dân tộc thiểu số.

Người thực hiện các thủ tục giao khoán: đơn vị chủ rừng quốc doanh. Những nơi có đất lâm nghiệp chưa giao cho đơn vị chủ rừng quốc doanh quản lý thì do phòng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện thực hiện.

Chi phí giao khoán: ngân sách nhà nước. Kinh phí thanh toán công tác giao khoán QL BVR cho hộ đồng bào dân tộc: được chuyển cho các chủ rừng (hoặc phòng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện) khi có kế hoạch, hồ sơ đầy đủ và được sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt. Chủ rừng (hoặc phòng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện) có trách nhiệm thanh toán trực tiếp cho hộ nhận khoán.

Hồ sơ của hộ nhận khoán: bao gồm đơn xin nhận khoán (theo mẫu); hợp đồng giao khoán (theo mẫu); trích lục bản đồ hiện trạng khu vực giao khoán (tỉ lệ 1/5.000); biên bản giao, nhận khoán BVR (theo mẫu); các văn bản phụ lục kèm theo.

Thẩm quyền: ký hợp đồng giao khoán BVR cho hộ đồng bào dân tộc do thủ trưởng đơn vị chủ rừng ký (hoặc phòng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện). Quy định về hồ sơ thiết kế giao khoán BVR tự nhiên cho hộ đồng bào dân tộc 06 bộ hồ sơ tổng hợp toàn tỉnh: do chi cục phát triển lâm nghiệp tổng hợp (gửi cho các đơn vị: UBND tỉnh, sở kế hoạch và đầu tư, sở tài chính vật giá, kho Bạc tỉnh, sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi cục phát triển lâm nghiệp); 09 bộ hồ sơ thiết kế giao khoán bảo vệ rừng của đơn vị chủ rừng kèm theo các hồ sơ chi tiết đến từng hộ: do chủ rừng lập (hoặc phòng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện). Sau đó hồ sơ được gửi cho các đơn vị: Sở NN & PTNT, chi cục phát triển lâm nghiệp, Kho Bạc, sở Tài chính vật giá, UBND huyện, chủ rừng, Hạt kiểm lâm, UBND xã và hộ nhận khoán.

Hồ sơ của chủ rừng lập bao gồm:

- 01 bản thuyết minh tổng hợp thiết kế giao khoán bảo vệ rừng cho hộ hoặc nhóm hộ.
- 01 bản đồ hiện trạng khu vực giao khoán tỉ lệ 1/10.000. Bản đồ phải thể hiện chi tiết khu vực giao khoán, số hiệu tiểu khu, khoảnh, vị trí các nóc phân lô, bố trí cụ thể diện tích nhận khoán của mỗi hộ.

Hồ sơ chi tiết của hộ hoặc nhóm hộ nhận khoán BVR gồm:

- 01 bản thuyết minh về nơi giao khoán cho hộ gia đình: kèm 01 biểu thống kê số lượng, chất lượng rừng; 01 bản đồ hiện trạng rừng nhận khoán của hộ tỉ lệ 1/5.000;
- 01 đơn xin nhận khoán BVR (theo mẫu).
- 01 Biên bản giao nhận khoán BVR (theo mẫu).

- 01 hợp đồng giao nhận khoán BVR (theo mẫu).

Trường hợp nếu là nhóm hộ, tộc, họ xin nhận khoán BVR: tùy theo quy mô thực tế của mỗi nhóm cần phải tổ chức thảo luận nhóm, trên cơ sở tự nguyện của nhóm bầu ra trưởng nhóm để giúp nhóm hộ thực hiện tốt công việc BVR. Phải có sự tham gia của chính quyền địa phương xã, huyện khi tổ chức thảo luận nhóm, bầu trưởng nhóm và giúp đỡ định hướng các nội dung nhiệm vụ công việc BVR cũng như tham gia thảo luận nhóm để quyết định các mức chi cụ thể về thanh toán tiền công BVR cho trưởng nhóm hoặc tổ BVR trên cơ sở ý kiến tự nguyện của nhóm. Mức chi về thanh toán tiền công BVR cho trưởng nhóm hoặc tổ BVR của nhóm hộ nằm trong số tiền chi trả 100.000 đồng/ha/năm nên tùy theo quy mô, điều kiện của mỗi nhóm hộ mà tự quyết định cụ thể.

Quy định về thời hạn sử dụng của hồ sơ thiết kế giao khoán bảo vệ rừng: Thời hạn ký hợp đồng giao khoán hộ là ổn định lâu dài (20 năm). Hồ sơ thiết kế giao khoán BVR đến hộ đồng bào dân tộc có giá trị hiện trong 03 năm, sau 03 năm phải lập hồ sơ thiết kế mới theo qui định cập nhật các thay đổi về diễn biến tài nguyên rừng và các nội dung chính sách có liên quan. Khi có thay đổi về chủ hộ nhận khoán, quy mô diện tích nhất định (do việc thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất của nhà nước) hoặc do vi phạm về hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng thì phải lập bổ sung hồ sơ thiết kế phần bị thay đổi đã nêu. Đơn vị chủ rừng phải lưu kèm hồ sơ giao khoán BVR của từng hộ nhận khoán, theo dõi hằng năm bao gồm: các biên bản kiểm tra, biên bản xử lý vi phạm liên quan, biên bản nghiệm thu rừng và thanh quyết toán kinh phí cuối năm. Việc lập kế hoạch giao khoán bảo vệ rừng cho năm kế tiếp theo đối với hộ nhận khoán năm trước (nếu không có sự thay đổi khác biệt), chủ rừng chỉ xuất tờ trình xin phê duyệt kế hoạch và đính kèm các biên bản nghiệm thu, biên bản kiểm tra (hàng quý). Đối với các hộ xin nhận khoán mới (ở năm trước chưa giao khoán hoặc các hộ đã nhận khoán nhưng có sự thay đổi (về chủ hộ, vị trí, diện tích) thì phải lập hồ sơ thiết kế trình duyệt theo như qui định về thủ tục.

- Quy định về thành phần tham gia bàn giao rừng cho hộ nhận khoán QLBRV tại thực địa. gồm có:

Đơn vị chủ rừng (bên giao khoán)

Chủ hộ nhận khoán

UBND xã sở tại

Kiểm lâm địa bàn (hoặc cơ quan kiểm lâm huyện)

- Quy định về thành phần tham gia nghiệm thu, thanh toán thành quả rừng giao khoán QLBRV cho hộ đồng bào dân tộc tại thực địa, gồm có:

Đơn vị chủ rừng (bên giao khoán)

Chủ hộ nhận khoán

UBND xã sở tại

Kiểm lâm địa bàn (hoặc cơ quan kiểm lâm huyện)

- Quy định về trách nhiệm của hộ nhận khoán QLBRV

Không phá rừng làm rẫy

Không đốt rừng, khai thác lâm sản trái phép

Không săn bắt các loại động vật rừng

Bảo vệ rừng chống cháy

- Quy định về quyền lợi của hộ nhận khoán QLBRV

- Được sản xuất nông nghiệp với qui mô diện tích là 20% so với diện tích nhận khoán nếu trên phần diện tích của hộ nhận khoán nào có đất trống thì được phép trồng cây ngắn ngày, cây dài ngày theo hướng dẫn của chủ rừng, vì sản xuất nhỏ lẻ nên không cần phải làm phương án sản xuất.

- Được thanh toán tiền công nhận khoán BVR theo mức qui định của UBND tỉnh là 100.000 đồng/ha/năm. Việc trích tiền cho trưởng nhóm hộ khi có sự thoả thuận tự nguyện của nhóm và được địa phương tham gia xác nhận mức chi trả tự nguyện này.
- Được phép lấy cây khô, củi khô trên diện tích nhận khoán, giao cho chủ rừng lập hồ sơ thủ tục tận thu lâm sản đồng thời tổ chức việc tận thu tiêu thụ lâm sản giúp hộ nhận khoán.

Thủ tục về giao khoán bảo vệ rừng cho các hộ đồng bào dân tộc gồm các bước:

- Lập hồ sơ giao khoán BVR cho các hộ đồng bào dân tộc.
- Tổ chức phê duyệt hồ sơ thiết kế giao khoán bảo vệ rừng
- Tổ chức thực hiện việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng.

Trong quá trình triển khai thực hiện có vướng mắc tổng hợp báo các sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn để xem xét và có quyết định điều chỉnh bổ sung kịp thời.

Như vậy, những quy định chung này là rất tỷ mỉ, các bước thực hiện một cách có thứ tự. Tuy nhiên, đối với người dân, sự chi tiết này đôi lúc làm cho người dân khó hiểu, thực hiện nhầm lẫn dẫn đến hiệu quả không cao trong quản lý và bảo vệ rừng.

4.3.1.2. Tiến trình nhận rừng giao khoán quản lý và bảo vệ của người dân

Những quy định trong tiến trình rất nhiều công đoạn, quy định từ các cấp đến người dân. Tuy nhiên qua thực tế điều tra thu thập thông tin từ người dân thì việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng được thực hiện theo các bước sau:

- + Khảo sát hiện trạng (do BQL thực hiện)
- + Thiết kế (phòng kỹ thuật của ban)

- + Trình các cấp phê duyệt: UBND tỉnh, Sở NN& PTNN, phòng NN huyện, xã có rừng. Căn cứ vào chỉ tiêu của tỉnh để phân cho BQL, BQL dựa vào đó phân cho các xã có rừng.
- + Xã họp dân đến các thôn để chọn những hộ có đủ tiêu chuẩn:
 - 2 Lao động chính trở lên,
 - Khó khăn về kinh tế
 - Được dân làng tín nhiệm bầu chọn
- + Xã phối hợp với BQL làm hợp đồng nhận khoán cho từng hộ.
- + Các hộ nhận khoán và cán bộ kỹ thuật của ban lên trực tiếp giao rừng, có đại diện UBND xã, phòng nông nghiệp, lực lượng bảo vệ của Xã (bàn giao trên hiện trường, có mốc do BQL làm)
- + BQL kiểm tra rừng được giao khoán theo quý (1lần/quý), nếu hộ nhận khoán QLBV tốt, không bị xâm hại thì tổ nghiệm thu của Ban xác nhận cùng UBND xã mới cho nhận tiền.

Với tiến trình trên, người dân đã đồng tình và hiểu được các bước thực hiện. Đồng thời với cách tiến hành này, người dân và cả các đơn vị quản lý không phải lo quá nhiều thủ tục như quy định, hiệu quả trong công tác quản lý rừng cũng được chấp nhận đối với người dân và kể cả với cơ quan quản lý. Vậy có thể nói, tiến trình này là phù hợp với tình hình thực tế tại xã Phan Sơn.

4.3.1.3. Các bước chính thực thi trong tiến trình thực hiện giao khoán quản lý, bảo vệ

Trong tiến trình trên, chúng tôi tiến hành phân tích các bước quan trọng góp phần vào sự thành công trong công tác giao khoán quản lý bảo vệ. Các bước được xác định như sau:

- Lựa chọn hộ giao khoán quản lý bảo vệ theo các nhóm dân tộc: Lựa chọn hộ theo nhóm dân tộc. Trong một nhóm dân tộc thì chọn những người siêng năng, đạo đức tốt,... do thôn chọn. Công việc này do thôn trưởng và già làng tổ chức bình chọn có sự chứng kiến của Xã,
- Xác định ranh giới thông qua các cột mốc và có ranh giới rõ ràng. Cột mốc được làm bằng bê tông, ranh giới là ranh phát thực bì hoặc tuyến phát rừng.
- Bàn giao trên thực địa: người dân nhận khoán quản lý và bảo được nhận diện tích rừng ngay trên thực địa bởi sự hướng dẫn của cán bộ BQL với sự chứng kiến của đại diện UBND xã. Khi người dân xác nhận hiện trường xong, bản cam kết giữa người dân với BQL dưới sự chứng kiến của xã cũng được ký kết.

Ba bước vừa nêu trên là những gì mà người dân tiếp nhận được. Họ cũng hài lòng về cách làm này. Tuy nhiên, trong tiến trình quản lý và bảo vệ rừng người dân vẫn gặp phải những thuận lợi và khó khăn.

Thuận lợi:

- Có thời gian nhàn rỗi,
- Đi rừng kết hợp đi rẫy
- Có thu nhập.

Khó khăn:

- Người tham gia nhận khoán quản lý và bảo vệ rừng ít biết chữ nên phải cầm tay chỉ việc,
- Khu vực nhận khoán xa địa bàn dân cư
- Người dân còn lỏng lẻo trong quản lý để người dân nơi khác đến xâm canh,

4.4. Cách thức tổ chức quản lý bảo vệ rừng của người dân

Sự thành công trong công tác quản lý và bảo vệ rừng, khi rừng được giao cho người dân một cách rõ ràng, phụ thuộc rất nhiều vào cách thức tổ chức quản lý bảo vệ của người dân. Cách thức tổ chức bảo vệ của người dân thường được thể hiện qua các nội dung sau:

- Hình thức bảo vệ, số lượng người bảo vệ và thời gian đi bảo vệ
 - + Người dân ở đây đã chọn hình thức đi quản lý và bảo vệ rừng theo nhóm, mỗi nhóm có từ 4-5 người. Những người trong cùng một nhóm thường là những người gần nhà nhau và có khu vực rừng được nhận khoán quản lý và bảo vệ gần nhau.
 - + Số người đi kiểm tra, quản lý và bảo vệ thì đi theo nhóm 5 người. Mỗi đợt đi tuần tra khoảng 3-4 nhóm. Nếu đi truy quét thì tất cả các hộ cùng đi. Đặc thù của rừng ở xã Phan Sơn là giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng nên nếu đi ít người sẽ không chống lại khi có lâm tặc vì số lượng của họ rất đông.
 - + Thời gian đi bảo vệ được quy định là 1 lần/tuần. Ở những khu vực ở xa khu dân cư, người dân đi bảo vệ rừng phải nghỉ lại đêm trong rừng. Tuy nhiên, hàng ngày, các hộ dân riêng lẻ đi vào rừng thu hái các loại lâm sản phụ cũng quan tâm đến công tác này, nếu phát hiện sẽ về báo ngay cho các cơ quan chức năng hoặc những người có trách nhiệm. Đồng thời, khi

có yêu cầu đi tuần tra hay truy quét đột xuất thì người dân cũng tham gia tích cực.

Như vậy, hình thức điều tra, số lượng người bảo vệ và thời gian đi bảo vệ như trên là chấp nhận được. Mặt khác, chúng ta cũng thấy rằng nhận thức của người dân trong công tác này là đáng khích lệ.

- Cách xử lý vi phạm

Việc xử lý vi phạm khi phát hiện sự vụ thì thực hiện theo quy định. Tuy nhiên, do đặc thù của địa bàn quản lý và bảo vệ nên công việc này trên thực tế được người dân xử lý như sau:

+ Trên hiện trường, nếu gặp lâm tặc ít thì tịch thu phương tiện vi phạm và mang về nộp cho BQL, không lập biên bản, thường thì không bắt được đối tượng vi phạm vì không thể dẫn giải về UBND xã hoặc BQL được.

+ Nếu gặp tan vật như gỗ, phát rẫy thì ghi nhận và về báo lại với BQL hoặc UBND xã. Phá nhiều thì báo BQL, ít thì UBND xã, thường thì báo cho Ban LN xã. Vì với điều kiện rừng hiểm trở và xa hệ thống giao thông nên việc vận chuyển các tan chứng vi phạm là không thể. Bởi vậy, nhiều trường hợp người dân phát hiện về trình báo thì khi quay lại địa điểm, tan vật đã không còn. Gây mất lòng tin giữa người dân và cán bộ xử lý vụ việc.

Với cách xử lý trên cho thấy công tác xử lý vi phạm của người dân gặp nhiều khó khăn. Tình trạng này vẫn chưa có hướng giải quyết để cho việc xử lý vi phạm hiệu quả hơn.

4.5. Các nguyên nhân dẫn đến quản lý và bảo vệ rừng chưa hiệu quả

Các nguyên nhân dẫn đến việc quản lý và bảo vệ rừng chưa hiệu quả được phân tích và xác định trong ba nhóm nguyên nhân như sau:

4.5.1. Các nguyên nhân từ cơ quan chủ quản

Nhóm các nguyên nhân từ cơ quan chủ quản được xem xét từ việc vận dụng linh hoạt các quy định, chính sách của nhà nước, việc thực thi, xử lý trong công tác quản lý và bảo vệ rừng. Trong quá trình nghiên cứu tổng hợp được các nguyên nhân sau:

- Việc lập các thủ tục, nghiệm thu, thanh toán còn chậm,
- Công tác tuyên truyền, đôn đốc của các đơn vị chủ rừng chưa thường xuyên.
- Việc đôn đốc, kiểm tra của đơn vị giao khoán và chính quyền địa phương chưa được thường xuyên,
- Có quy chế phối hợp kiểm tra, xử lý nhưng chưa thực hiện đến nơi đến chốn.
- Chưa bố trí cán bộ chuyên trách theo dõi diễn biến diện tích rừng giao khoán qua các năm kịp thời.
- Các xã trong các tác lãnh đạo như điều hành, tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng các nơi còn buông lỏng.
- Phân công các bộ lâm nghiệp theo dõi để tham mưu, đề xuất cho UBND xã chưa cụ thể.

- Việc khen thưởng, xử phạt trong công tác giao khoán bảo vệ rừng chưa quy định cụ thể. Do vậy, tạo sự so bì giữa các hộ tham gia nhận khoán quản lý và bảo vệ rừng.

Ngoài ra, cần phải đề cập thêm, Sự bảo vệ của pháp luật nhà nước đối với những người trực tiếp tham gia bảo vệ rừng, chống phá rừng đang còn nhiều bất cập, khi gặp phải sự chống đối, răn đe của lâm tặc thì họ không dám đương đầu.

Các nguyên nhân nêu trên hầu hết là các nguyên nhân chủ quan. Do đó, những cơ quan liên quan trong công tác quản lý và bảo vệ rừng có thể khắc phục để công tác quản lý vào bảo vệ rừng được tốt hơn.

4.5.2. Các nguyên nhân do người trực tiếp tham gia quản lý và bảo vệ rừng

Các nguyên nhân do người trực tiếp tham gia quản lý và bảo vệ rừng được quan tâm hơn trong nhóm nguyên nhân chủ quan. Các nguyên nhân được thống kê như sau:

- Sự ỷ lại của một bộ phận nhỏ các hộ được giao khoán;
- Việc nhận thức về sự cần thiết, quan trọng trong công tác bảo vệ rừng, pháp luật nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế nên dẫn đến khi phát hiện còn nhiều lúng túng trong xử lý vụ việc, thậm chí còn ngại va chạm với các đối tượng phá rừng;
- Công tác phối hợp tuần tra rừng giữa các tổ, đội và các chủ hộ nhận khoán bảo vệ rừng còn nhiều lỏng lẻo, chưa thường xuyên;
- Công tác BVR trên diện tích giao khoán còn một số hộ chưa quản lý và bảo vệ rừng chưa tốt. Rừng còn bị lén lút chặt phá nhưng các hộ dân không kiểm tra đề báo cáo kịp thời.
- Các nhóm trưởng ít chủ động tổ chức lực lượng huy động hộ nhận khoán đi kiểm tra BVR, còn ỷ lại đơn vị chủ rừng.

Những nguyên nhân là những nguyên nhân chủ quan. Một số nguyên nhân người dân tự khắc phục được nhưng một số nguyên nhân người dân muốn khắc phục phải cần có sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý. Cụ thể như việc huy động người dân tham gia với số lượng đông; sự phối hợp trong tuần tra.

Mặt khác, người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng gần như họ không có quyền tự quyết định hay tự xử lý những trường hợp vi phạm. Nhiệm vụ của họ là phát hiện và báo các cơ quan chức năng. Như vậy, làm chậm tiến độ và xử lý chậm. Những người vi phạm lợi dụng điều này mà xem thường người dân tham gia quản lý bảo vệ.

4.5.3. Các nguyên nhân do những người không tham gia quản lý bảo vệ rừng

Việc xác định được các nguyên nhân do những người không trực tiếp tham gia vào quản lý và bảo vệ rừng gặp nhiều khó khăn do họ không cho biết các nguyên thật sự; không tiếp cận với họ một cách chính thức. Tuy nhiên, bằng nhiều cách khác nhau, chúng tôi thu thập và tổng hợp được các nguyên nhân sau:

- + Nhận thức vì sự cần thiết, quan trọng, ảnh hưởng của rừng.
- + Một số hộ dân không tham gia hoặc không được tham gia nên không quan tâm đến việc quản lý bảo vệ rừng.
- + Một bộ phận dân nhập cư vào địa phương hoặc từ những địa phương khác sống chủ yếu phụ thuộc vào rừng,
- + Sự ỷ lại việc quản lý chưa nghiêm của một bộ phận nhỏ các bộ quản lý.

Trong các nguyên nhân trên, để khắc phục cần phải xem xét lại việc xử lý các vụ việc của một bộ phận nhỏ cán bộ chức năng; sự vận động và chia sẻ giữa các hộ có và không có tham gia vào quản lý và bảo vệ rừng. Thực hiện điều này sẽ góp phần không nhỏ trong công tác quản lý và bảo vệ rừng tại xã Phan Sơn được nâng cao.

4.6. Những thuận lợi và khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ rừng của người tham gia quản lý bảo vệ rừng

4.6.1. Những thuận lợi

Trong quá trình thu thập thông tin, chúng tôi tổng hợp được một số thuận lợi như sau:

- + Có sự hỗ trợ về chủ trương, chính sách từ các cấp

- + Có sự hỗ trợ và tham gia của UBND xã.
- + Xã Phan Sơn có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế xã hội nhưng do chưa phát huy được hết tiềm năng về đất đai hiện có.
- + Diện tích đất đai còn hoang hoá nhiều, chưa được sử dụng nên tiềm năng phát triển lâm nghiệp cao.
- + Giao khoán quản lý và bảo vệ rừng tạo thu nhập ổn định cho các hộ dân.
- + Một bộ phận lớn người dân nhận thức đúng trong công tác quản lý và bảo vệ rừng.
- + Đồng bào dân tộc có đời sống gắn kết với rừng tự nhiên nên rất an tâm về mọi diễn biến, tác động đến rừng chung quanh vùng cư trú.
- + Thói quen đi rừng hàng ngày rất thuận lợi cho việc tuần tra bảo vệ rừng.
- + Nơi cư trú gần rừng nên dễ bố trí vùng rừng nhận khoán.
- + Rừng là nơi cung cấp một số nguyên liệu, sản phẩm cần cho đời sống nên thật sự có lợi ích gắn liền với đời sống của đồng bào dân tộc.

4.6.2. Những khó khăn

Trong quá trình giao khoán quản lý và bảo vệ rừng, từ các cơ quan chủ quản đến người dân, gặp phải các khó khăn sau:

- + Công tác tuyên truyền, đôn đốc, kiểm tra của các đơn vị giao khoán (chủ rừng) chưa tổ chức thường xuyên,
- + Chưa bố trí cán bộ chuyên trách theo dõi diễn biến diện tích rừng giao khoán qua các năm kịp thời.
- + Việc lập các thủ tục nghiệm thu, thanh toán có lúc vẫn còn chậm.

- + Các địa phương (xã) trong công tác lãnh đạo điều hành tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng các nơi, có lúc còn buông lỏng,
- + Việc phân công cán bộ lâm nghiệp theo dõi, tham mưu đề xuất cho UBND xã chưa cụ thể.
- + Chọn hộ có lúc chưa đúng đối tượng như hộ mất sức lao động, hộ đã đi nơi khác sinh sống.
- + Các nhóm trưởng, tổ trưởng ít chủ động tổ chức lực lượng huy động nhận khoán đi kiểm tra bảo vệ rừng, còn y lại đơn vị chủ rừng.
- + Công tác bảo vệ rừng trên diện tích giao khoán còn một số hộ quản lý bảo vệ rừng chưa tốt, rừng còn bị lén lút chặn phá nhưng không kiểm tra phát hiện báo cáo kịp thời.
- + Dân cư phân bố thưa, chưa đồng đều nên việc trao đổi thông tin, giao lưu trong sinh hoạt hàng ngày cũng như trong công tác quản lý rừng chưa phát huy hết.
- + Các hộ nhận khoán ở vùng giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng vừa xa dân cư.
- + Trang bị cho việc quản lý và bảo vệ rừng còn thô sơ, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế.

4.7. Các giải pháp góp phần cho việc quản lý bảo vệ rừng tốt hơn

Từ kết quả phân tích các nội dung trên, các giải pháp góp phần cho việc quản lý và bảo vệ rừng được xác định như sau:

- (1). Nhanh chóng triển khai thực hiện kế hoạch giao khoán bảo vệ rừng đến hộ với diện tích giao khoán, tiến hành khảo sát, định vị, lập hồ sơ thiết kế và các bước thủ tục để giao khoán bảo vệ rừng trong quý II hàng năm.

- (2). Các đơn vị giao khoán (chủ rừng) phối hợp với các địa phương (xã) có diện tích rừng giao khoán phổ biến chủ trương chính sách giao khoán bảo vệ rừng. Triển khai ngay từ đầu mùa khô hàng năm về công tác tuyên truyền Bảo vệ rừng, PCCCR bằng nhiều hình thức. Phổ biến rộng rãi để cán bộ viên chức và quần chúng nhân dân về các văn bản pháp luật có liên quan đến bảo vệ rừng, CPR, PCCCR của nhà nước. Tổ chức đăng ký đến hộ nhận khoán, công khai phổ biến vị trí, tiểu khu, diện tích được giao khoán và trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi trong hợp đồng, gắn với việc thực hiện quy chế phối hợp đã qui định.
- (3). Tổ chức kiểm tra, rà soát lại các hộ nhận khoán bảo vệ rừng từ năm 2003 đến nay và tiến hành phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra đánh giá kết quả, chất lượng diện tích rừng đã giao khoán qua các năm, có sự điều chỉnh cho phù hợp.
- (4). Đối với các đơn vị thực hiện kế hoạch giao khoán bảo vệ rừng (chủ rừng) phải thành lập một tổ chuyên trách có cán bộ kỹ thuật phối hợp cùng với trạm bảo vệ rừng trên địa bàn để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu,...phối hợp với chính quyền địa phương, huy động và hướng dẫn các hộ nhận khoán thực hiện công tác bảo vệ rừng, chống phá rừng. Phối hợp với cấp uỷ, chính quyền địa phương các xã thống kê các đối tượng chuyên nghiệp khai thác mua bán lâm sản trái phép để tổ chức học tập, theo dõi, làm cam đoan, cam kết và tạo điều kiện để đối tượng chuyển sang nghề khác sinh sống.
- (5). Thực hiện trách nhiệm gắn với các đợt giao ban tại xã, chi trả kinh phí cho hộ nhận khoán hằng quý; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, pháp luật quy định về bảo vệ rừng đến nhân dân.
- (6). Cùng cố kiểm lâm địa bàn, tích cực hoạt động giúp Chủ tịch UBND xã quản lý công tác quản lý rừng, đất lâm nghiệp trong mùa khô, phát hiện kịp thời

những hành vi phá rừng và báo cáo cho lãnh đạo Hạt huy động lực lượng để truy quét ngay không để kéo dài.

Chương 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

- (1). Diện tích rừng tự nhiên đã được giao khoán quản lý bảo vệ cho các hộ dân người đồng bào dân tộc. Công tác này được thực hiện thường xuyên là liên tục từ năm 2003 đến 2006.
- (2). Tiến trình giao khoán quản lý và bảo vệ rừng theo đúng quy định. Tuy nhiên, để phù hợp với thực tế ở địa phương nên có sự thay đổi nhưng sự thay đổi này là tích cực, mang lại thành công cho công tác này.
- (3). Cách thức tổ chức quản lý và bảo vệ rừng được nhận khoán đối với người dân là tốt. Tuy nhiên, cần có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và BQL rừng trong công tác xử lý các vụ vi phạm.
- (4). Trong quá trình thực hiện việc giao khoán quản lý và bảo vệ rừng người dân, BQL, UBND xã còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, những thuận lợi gặp phải cũng nhiều nên công tác quản lý và bảo vệ rừng đang diễn ra thuận lợi.

5.2 Kiến nghị

- (1) củng cố, thành lập lại các nhóm, tổ bảo vệ rừng của các hộ nhận khoán (từ 10 người/ tổ trở lên) do UBND xã ra quyết định thành lập – nhằm đảm bảo lực lượng đủ mạnh cho việc tuần tra, chống phá rừng và thuận lợi cho việc theo dõi trong hoạt động, lãnh đạo điều hành.

Những biện pháp hỗ trợ:

- (2). Cần cung cấp đầy đủ thông tin và hướng dẫn hộ nhận khoán nắm bắt được những yêu cầu cần thiết của công việc BVR. Công việc cụ thể của hộ nhận khoán BVR cần phải được thảo luận, thống nhất và không vượt quá sức lực, khả năng của họ.
- (3). Cần có một bộ phận hỗ trợ kịp thời và hiệu quả để giúp hộ nhận khoán xử lý ngay các trường hợp vi phạm vào rừng giao khoán của họ.
- (4). Cần phải có một bộ phận giúp hộ kỹ thuật chuyên môn về rừng như lập hồ sơ, thủ tục giao nhận rừng, nghiệm thu đánh giá kết quả BVR, kiểm tra về việc thực thi trách nhiệm BVR của hộ nhận khoán.
- (5). Xuất phát từ điều kiện vùng cao, khả năng thực tế của hộ nhận khoán nên cần có sự giúp đỡ tích cực như ghi chép các tin báo về vi phạm phá rừng, giúp hoặc hướng dẫn việc lập biên bản vi phạm, cần có địa điểm cụ thể để tiếp nhận thông tin, giúp đỡ việc chuyển tiếp thông tin đến cơ quan chức năng để xử lý.
- (6). Cần cụ thể hoá một số quyền hưởng lợi cụ thể của hộ nhận khoán trong điều kiện quản lý hiện nay của từng chủ rừng.

Tài liệu tham khảo

1. Chi cục phát triển Lâm nghiệp, (2003). *Tài liệu tập huấn công tác giao khoán quản lý và bảo vệ rừng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số*.
2. Lâm trường Bắc Bình. *Thuyết minh, thiết kế, dự toán trồng rừng*, năm 2001, 2002.
3. Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Mao (2003). *Thiết kế giao khoán quản lý, bảo vệ rừng xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận*.
4. Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Lũy, (2003, 2004, 2005, 2006). *Thuyết minh, thiết kế giao khoán quản lý và bảo vệ rừng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Phan Sơn*.
5. Hoàng Hải Nam (2005), *Sự tham gia của các bên liên quan trong công tác giao rừng tại ban quản lý rừng phòng hộ Hàm Thuận – Đami, tỉnh Bình Thuận*. Đề tài tốt nghiệp Đại học Nông Lâm Tp. HCM.
6. Ủy Ban Nhân Dân xã Pha Sơn, (2005). *Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình giai đoạn 2003 – 2010*.